



qián zhě

前者

Noun · the former

Example Sentences

Zài gōng zuò hé jiā tíng zhī jiān tā xuǎn zé le qián zhě
在工作和家庭之间，他选择了前者。

Between work and family, he chose the former.

Zài dào dé yǔ lì yì de tiān píng shàng tā zuì zhōng xuǎn zé le qián zhě
在道德与利益的天平上，他最终选择了前者。

On the balance between morality and profit, he ultimately chose the former.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者